

Phụ lục II
THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA, CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /4/2025 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Chỉ tiêu thống kê	Năm										
		Năm 2015 (15/7/2015- 14/12/2015)	Năm 2016 (15/12/2015- 14/12/2016)	Năm 2017 (15/12/2016- 14/12/2017)	Năm 2018 (15/12/2017- 14/12/2018)	Năm 2019 (15/12/2018- 14/12/2019)	Năm 2020 (15/12/2019- 14/12/2020)	Năm 2021 (15/12/2020- 14/12/2021)	Năm 2022 (15/12/2021- 14/12/2022)	Năm 2023 (15/12/2022- 14/12/2023)	Năm 2024 (15/12/2023- 14/12/2024)	Năm 2025 (15/12/2024- 14/3/2025)
4	CÔNG TÁC THANH TRA, KIỂM TRA PCCC, ĐIỀU TRA NGUYÊN NHÂN VỤ CHÁY											
4.1	Về cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC											
-	Số cơ sở thuộc diện quản lý về PCCC	3.137	3.383	3.569	3.569	3.569	4.571	10.984	17.328	16.640	12.902	12.948
-	Số cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ	1.284	1.210	1.192	1.192	1.192	1.774	962	977	956	1.022	1.022
-	Số cơ sở do cơ quan Công an quản lý	3.137	3.383	3.569	3.569	3.569	4.571	3.118	3.221	3.094	2.875	2.921
-	Số cơ sở do UBND cấp xã quản lý	0	0	0	0	0	0	7.866	14.107	13.546	10.027	10.027
-	Số khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao	13	13	13	13	13	13	15	31	57	64	64
4.2	Về công tác kiểm tra an toàn PCCC											
	Số chuyên đề kiểm tra đã thực hiện	4	4	13	9	6	8	6	5	4	6	0
	Số đoàn kiểm tra liên ngành đã thực hiện	2	4	7	6	25	16	22	27	1	3	0
	Số lượt kiểm tra an toàn PCCC đã thực hiện	2.007	3.656	4.258	3.054	3.885	4.920	3.814	21.592	5.430	3.194	446
	Số tồn tại, thiếu sót được phát hiện trong quá trình kiểm tra	3.142	7.112	8.432	6.218	7.762	7.908	7.728	44.878	2.251	544	712
	Số biên bản kiểm tra được lập	2.007	3.656	4.258	3.054	3.885	4.920	3.814	21.592	5.430	3.194	446
	Số công văn kiến nghị	112	315	324	197	225	172	219	127	49	79	8
4.3	Về xử lý vi phạm trong lĩnh vực PCCC và CNCH											
	Số biên bản vi phạm hành chính được lập	43	84	146	28	93	217	120	475	167	142	40
	Số quyết định xử phạt vi phạm hành chính được lập	43	84	146	28	93	217	120	475	167	142	40
	Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	61,45	143,7	360,2	66	246,63	546,35	348,2	1.386,55	428,6	2.136,85	418,95
	Số cơ sở bị tạm đình chỉ hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	6	3	10	0
	Số cơ sở bị đình chỉ hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	1	0	8	0

STT	Chỉ tiêu thống kê	Năm										
		Năm 2015 (15/7/2015- 14/12/2015)	Năm 2016 (15/12/2015- 14/12/2016)	Năm 2017 (15/12/2016- 14/12/2017)	Năm 2018 (15/12/2017- 14/12/2018)	Năm 2019 (15/12/2018- 14/12/2019)	Năm 2020 (15/12/2019- 14/12/2020)	Năm 2021 (15/12/2020- 14/12/2021)	Năm 2022 (15/12/2021- 14/12/2022)	Năm 2023 (15/12/2022- 14/12/2023)	Năm 2024 (15/12/2023- 14/12/2024)	Năm 2025 (15/12/2024- 14/3/2025)
4.4	Điều tra nguyên nhân vụ cháy											
-	Số vụ đã điều tra làm rõ nguyên nhân	19	38	30	54	64	35	25	24	19	20	1
-	Số vụ chưa rõ nguyên nhân	3	0	1	10	4	1	0	0	2	0	3
-	Số vụ có quyết định khởi tố vụ án	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Số vụ có quyết định khởi tố bị can	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Số bị can bị khởi tố	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.5	Về thực hiện chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc											
	Tổng số cơ sở thuộc diện phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định	863	796	694	723	719	885	895	977	956	1.022	1.022
	Số cơ sở đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	442	382	196	254	246	3	0	977	956	1.022	1.022
	Số cơ sở chưa mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc	421	414	498	469	473	882	895	0	0	0	0
5	CÔNG TÁC THẨM DUYỆT, NGHIỆM THU VỀ PCCC											
	Số Giấy chứng nhận thẩm duyệt được cấp	48	126	134	129	194	139	166	153	169	146	27
	Số văn bản nghiệm thu được cấp	11	45	52	46	87	58	109	104	129	108	22
	Số công trình chưa được nghiệm thu về PCCC đã đi vào sử dụng	0	0	0	0	0	0	0	4	6	15	2
6	CÔNG TÁC KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG TIỆN PCCC VÀ CNCH											
	Số Giấy chứng nhận kiểm định đã cấp	0	11	38	75	40	140	3	0	0	0	0
7	CÔNG TÁC CHỮA CHÁY VÀ CNCH											
7.1	Số liệu về công tác chữa cháy											
-	Số lượt tin báo cháy đã nhận	27	38	31	64	68	36	105	64			
-	Số vụ cháy do lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trực tiếp cứu chữa	19	35	26	46	40	28	19	24	20	19	4

STT	Chỉ tiêu thống kê	Năm										
		Năm 2015 (15/7/2015- 14/12/2015)	Năm 2016 (15/12/2015- 14/12/2016)	Năm 2017 (15/12/2016- 14/12/2017)	Năm 2018 (15/12/2017- 14/12/2018)	Năm 2019 (15/12/2018- 14/12/2019)	Năm 2020 (15/12/2019- 14/12/2020)	Năm 2021 (15/12/2020- 14/12/2021)	Năm 2022 (15/12/2021- 14/12/2022)	Năm 2023 (15/12/2022- 14/12/2023)	Năm 2024 (15/12/2023- 14/12/2024)	Năm 2025 (15/12/2024- 14/3/2025)
-	Số vụ cháy do lực lượng tại chỗ tự dập tắt	0	3	0	0	0	0	0	0	1	1	0
-	Số lượt phương tiện được điều động tham gia chữa cháy	246	71	62	103	106	71	124	90	476	58	20
-	Số lượt CBCS được điều động tham gia chữa cháy	41	729	611	890	897	521	786	590	78	340	132
-	Số người cứu được từ các vụ cháy	0	0	0	0	0	0	0	1	0	0	0
-	Ước tính tài sản cứu được từ các vụ cháy (triệu đồng)	4.000	10.000	5.000	9.000	42.000	5.300	115.427	125.430	20.200	4.450	410
7.2	Số liệu về công tác CNCH											
-	Số vụ CNCH do lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH trực tiếp thực hiện	7	17	16	19	28	17	32	25	21	23	6
-	Số vụ do lực lượng tại chỗ thực hiện	0	0	0	1	0	0	2	0	1	0	0
-	Số lượt phương tiện được điều động tham gia CNCH	21	33	26	23	32	33	69	52	51	37	16
-	Số lượt CBCS được điều động tham gia CNCH	152	306	311	326	244	249	508	381	375	238	97
7.3	Công tác xây dựng, thực tập phương án chữa cháy, phương án CNCH											
	Số phương án chữa cháy của cơ quan Công an đã được phê duyệt	41	50	115	54	51	132	897	75	194	108	42
	Số phương án chữa cháy của cơ quan Công an đã được tổ chức thực tập	35	50	115	54	51	132	897	75	194	108	42
	Số phương án chữa cháy của cơ sở đã được phê duyệt	91	870	98	136	216	129	355	1.056	686	174	40
	Số phương án chữa cháy của cơ sở đã được tổ chức thực tập	176	1.110	1.093	1.105	1.079	1.656	2.981	3.221	3.094	2.875	486
	Số phương án CNCH của cơ quan Công an đã được phê duyệt	0	0	13	7	0	22	251	705	1.152	90	0
	Số phương án CNCH của cơ quan Công an đã được tổ chức thực tập	0	0	14	5	0	22	251	956	807	90	0

STT	Chỉ tiêu thống kê	Năm										
		Năm 2015 (15/7/2015- 14/12/2015)	Năm 2016 (15/12/2015- 14/12/2016)	Năm 2017 (15/12/2016- 14/12/2017)	Năm 2018 (15/12/2017- 14/12/2018)	Năm 2019 (15/12/2018- 14/12/2019)	Năm 2020 (15/12/2019- 14/12/2020)	Năm 2021 (15/12/2020- 14/12/2021)	Năm 2022 (15/12/2021- 14/12/2022)	Năm 2023 (15/12/2022- 14/12/2023)	Năm 2024 (15/12/2023- 14/12/2024)	Năm 2025 (15/12/2024- 14/3/2025)
	Số phương án CNCH của cơ sở đã được phê duyệt	0	0	0	712	635	3.162	1.412	1.569	1.402	174	0
	Số phương án CNCH của cơ sở đã được tổ chức thực tập	0	0	0	638	702	1.245	1.983	2.198	2.656	285	182
	Số phương án chữa cháy đối với khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao đã được xây dựng	0	0	0	0	0	0	2	13	42	7	0
	Số phương án chữa cháy đối với khu dân cư có nguy cơ cháy, nổ cao đã được tổ chức thực tập	0	0	0	0	0	0	1	6	9	9	0
8	CÔNG TÁC ĐẦU TƯ CHO PCCC VÀ CNCH											
8.1	Số dự án đã được triển khai											
8.2	Kinh phí đầu tư cho công tác PCCC và CNCH											
-	Nguồn Trung ương (triệu đồng)	52.123	76.211	76.362	87.270	22.994	4.798	11.471	7.440	800	1.000	800
+	Kinh phí đầu tư trang bị phương tiện	23.468	56.213	45.230	36.815	0	0	0	0	0	0	0
+	Kinh phí xây dựng trụ sở, doanh trại	28.655	19.998	31.132	50.455	22.994	4.798	11.471	7.440	800	1.000	800
+	Kinh phí đầu tư cho hoạt động khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Nguồn địa phương (triệu đồng)	6.025	6.277	13.800	9.230	3.467	2.672	1.905	1.905	1.905	2.250	2.150
+	Kinh phí đầu tư trang bị phương tiện	4.320	3.546	10.234	4.569	2.036	1.054	0	0	0	0	0
+	Kinh phí xây dựng trụ sở, doanh trại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đầu tư cho hoạt động khác	0	0	0	0	0	0	0	0	1.905	2.250	2.150
-	Nguồn khác (triệu đồng)	1.716	1.403	515	200	246	279	421	315	0	0	0

[illegible]